

Âm cuối của âm Hán Việt trung cổ

Nguyễn Đình Hiền*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 21 tháng 10 năm 2008

Tóm tắt. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Hán cho rằng trong tiếng Hán trung cổ có 3 cặp âm cuối là: [-ŋ] [-k], [-n] [-t] và [-m] [-p]. Học giả Nhật Bản Mantaro Hashimoto và học giả Trung Quốc Tuyết Phụng Sinh lại cho rằng ngoài 3 cặp âm cuối này trong tiếng Hán trung cổ còn một cặp âm cuối mặt lưỡi [-ŋ] [-c]. Bài viết của chúng tôi bác bỏ quan điểm của 2 học giả này từ góc độ nghiên cứu âm Hán Việt.

“Các tác giả Đẳng vận đồ thời Tống Nguyên căn cứ vào nguyên tắc âm cuối giống nhau, nguyên âm chính gần nhau đã sắp xếp cổ âm - chủ yếu là hệ thống vận mẫu của “Quảng vận” thành các loại chính. Thường là quy nạp 206 vận của “Quảng vận” thành 16 loại lớn, chính là 16 nhiếp” [1]. Do vậy, khi phân tích âm cuối của âm Hán Việt (sau đây viết tắt là HV), chúng ta phải dựa vào các nhiếp. Chúng ta phải kiên định nguyên tắc những chữ thuộc cùng một nhiếp thì âm cuối hoàn toàn giống nhau. Âm cuối các nhiếp của âm HV trung cổ đại thể như sau (Bảng 1).

Âm cuối của âm HV trung cổ về cơ bản giống như âm cuối của hệ thống âm vận thời “Thiết vận”. Có một chút thay đổi song đều có lý do của nó. Nhất nhị đẳng khai hợp khẩu của nhiếp giải đều có âm cuối [-i], nhưng tam tứ đẳng bất kê là khai khẩu hay hợp khẩu đều không có âm cuối [-i], song có một số chữ ngoại lệ có âm cuối [-i], ví dụ như: 西栖 tây [tʃi¹], 洗 tẩy [tʃi³], 緝 ải [ai³]. Ngoài ra, một số

chữ âm HV trung cổ không có âm cuối [-i] nhưng âm HV thượng cổ có âm cuối [-i], ví dụ như: âm HV trung cổ của các chữ “禮”, “替”, “岁” là lễ [le⁴], thế [te⁵] và tuế [tue⁵], nhưng âm HV thượng cổ của các chữ này là lạy [lai⁶], thay [tai¹] và tuổi [tuoi³]. Do vậy, chúng tôi cho rằng nhiếp giải vốn có âm cuối [-i]. Các học giả khi xây dựng lại hệ thống âm vị của “Thiết vận” thường cho rằng nhiếp giải có âm cuối [-i], song có một số học giả lại cho rằng vận giai (佳韵) của nhiếp giải không có âm cuối [-i], quan điểm của các học giả được thống kê thành bảng sau (Bảng 2).

*ĐT: 84-4-903295462.

E-mail: hienac@yahoo.com

Bảng 1

Nhiếp	Thông giang đăng tăng	Canh	Trần sơn	Hàm	Giải	Hiệu lưu	Chi ngô quả giả
Âm cuối	[-ŋ][-k]	[-ɲ][-c]	[-n][-t]	[-m][-p]	[-i]	[-u]	Không âm cuối

Bảng 2

Karlgren	Đông Đông Hòa	Vương Lục	Thiếu Vinh Phần	Lục Trí Vĩ	Chu Pháp Cao	Trịnh Trương Thượng Phương	Phan Ngộ Vân	Lý Vinh	Pulleyblank
ai	æi	ai	æi	æi	æi	yi	uæ	ä	ae

Bảng 3

Vưu, u	[ʃu]	[u]	[uu]	Cách đọc khác	Tổng số
Số lượng	41	83	85	19	228
Tỉ lệ	17.98%	36.40%	37.28%	8.33%	100.00%

Phan Ngộ Vân, Lý Vinh, Pulleyblank cho rằng vận giai không có âm cuối [-i]. Phan Ngộ Vân trong bài “tầng lớp lịch sử của tiếng Ngô phản ánh qua chữ 囡” chỉ ra rằng vào thời cổ đại ở phía Nam Trung Quốc vận ma và vận giai đã từng đồng âm với nhau. Vận ma không có âm cuối [-i] do vậy vận giai cũng không có âm cuối [-i]. Giáo sư Phan phát hiện ra trong Ngô âm của tiếng Nhật, trong âm HV và trong âm bạch thoại của phương ngôn Hạ Môn, vận giai thường đọc là e, ông viết: “song e ở đây có thể là e, cũng có thể là ε, thậm chí là æ” [2]. Do vậy, ông xây dựng lại vận giai là [uæ].

Trước tiên, phải thừa nhận rằng thời cổ đại ở phương Nam Trung Quốc vận ma và vận giai đã từng đồng âm với nhau, vận ma và vận giai đều đọc là e. Nhưng nếu như chỉ căn cứ vào điểm này mà xây dựng lại vận giai là [uæ] (không có âm cuối [-i]) là phạm phải sai lầm về mặt thời gian. Giả dụ như quan điểm của giáo sư Phan là đúng thì khi vận giai đọc là [uæ] vận ma phải đọc là [æ], [ɛ] hoặc là [e] (Ngô âm của tiếng Nhật, âm HV và tiếng bạch thoại của Hạ Môn đều như vậy), vậy tại sao giáo sư Phan không xây dựng lại vận ma là [æ], [ɛ] hoặc là [e]

mà xây dựng lại vận ma nhị đẳng là [ua], vận ma tam đẳng là [ia]? Thứ hai, giáo sư Phan xây dựng lại vận giai (佳) là [uæ], vận giai (皆韵) là [uæi], giai (佳) và giai (皆) không cùng một vận mục (韵目) mà nguyên âm chính giống nhau là điều không hợp lý. Thứ ba, nếu như cho rằng vận giai (佳韵) đọc là [uæ], vận giai không có âm cuối [-i], như vậy sẽ ngược lại với nguyên tắc những chữ cùng một nhiếp thì có âm cuối giống nhau. Vận giai (佳韵) không nên đặt ở nhiếp giải mà phải đặt ở nhiếp giả mới đúng. Giáo sư Phan cho rằng vận ma nhị đẳng đọc là [ua], [ua] rất gần với cách đọc [uæ] của vận giai. Thật khó tưởng tượng tại sao hai vận có cách đọc giống nhau như vậy lại được xếp ở hai nhiếp khác nhau. Cách xây dựng lại hệ thống ngữ âm của giáo sư Phan không hợp lý là do ông lấy cách đọc của phương ngôn làm cách đọc của thông ngữ.

Vận hầu (侯韵) nhất đẳng của nhiếp lưu có âm cuối là [-u], vận vưu u tam đẳng của nhiếp lưu có cách đọc là [ʃu] (17.98%), [u] (36.40%), [uu] (37.28%). Hãy xem Bảng 3 ở trên).

Vận vuu và u kết hợp với một số thanh mẫu như sau (Bảng 4)

Thanh mẫu	Tịnh	Thiện	Xương	Trùng	Thanh	Nhật	Tâm	Thư	Tà	Kiến	Dụ tam	Hiểu	Lai	Ni	Minh
[u]	8	6	2	11	4	4	6	6	4	3		1			
[uu]				1						11	12	9	18	6	2
[řu]								1		1					13
Cách đọc khác	1	2											4	1	1

Những chữ có thanh mẫu là tịnh, thiện, tà thường đọc là [u], những chữ có thanh mẫu là dụ tam, hiểu, lai, ni thường đọc là [uu], trong khi đó những chữ thuộc thanh mẫu minh lại thường đọc là [řu]. Do vậy, nếu cho rằng ba cách đọc [řu], [u] và [uu] của vận vuu u phản ánh những tầng lớp khác nhau là điều không hợp lý. Chúng ta hoàn toàn có thể cho rằng khi âm HV Trung Cổ truyền vào Việt Nam vận vuu u đọc là [řu], [u] hay là [uu], nhưng nếu xét đến quy luật biến đổi ngữ âm thì quan điểm cho rằng vận vuu u đọc là [u] là hợp lý nhất. Do [u] là nguyên âm cao nên rất dễ vỡ thành nguyên âm đôi [uu], [řu] (thực tế trong tiếng Hán vận vuu u cũng đã biến đổi như vậy). Mặt khác, những chữ đọc thành [uu] hay [řu] ở một mức độ nhất định là do ảnh hưởng của thanh mẫu.

Cuối cùng chúng ta bàn về âm cuối của hai nhiếp canh và tăng. Trong tiếng Hán trung cổ, đại đa số học giả cho rằng âm cuối của nhiếp canh và tăng cũng giống như âm cuối của các nhiếp thông, giang, đăng. Tức thanh dương (阳声) có âm cuối là [-ŋ], còn thanh nhập (入声) có âm cuối là [-k]. Học giả người Nhật Kiều Bản Vạn Tái Lang (1970) cho rằng trong nhiếp canh có một phần vận loại (韵类) có âm cuối là âm mặt lưỡi, còn phần khác thì giống như nhiếp tăng có âm cuối là âm gốc lưỡi. Xuất phát từ quan điểm kết cấu nội bộ của ngôn ngữ, ông cho rằng thanh mẫu có “minh, ni, nhật, nghi”

thì âm cuối cũng phải có bốn loại âm mũi tương đương với chúng, ông lấy cứ liệu từ phương ngôn Khách Gia⁽¹⁾. Quan điểm của Tuyết Phụng Sinh (1999) thì khác. Từ góc độ âm vị học, ông cho rằng hai nhiếp tăng và canh đều có âm cuối là âm mặt lưỡi, lý do của ông là: 1. “Những chữ có âm cuối không phải là âm gốc lưỡi chỉ có hai nhiếp hoặc ba nhiếp, trong khi đó có tới 5 nhiếp có âm cuối là âm gốc lưỡi”. 2. “Các vận của hai nhiếp tăng và canh trong “Thiết vận” và trong đặng vận đồ đều không nằm cạnh các vận thuộc các nhiếp thông, giang, đăng”. 3. “Ngoài ra còn có rất nhiều phương ngôn và âm mượn tiếng Hán trong các thứ tiếng (域外借音) có thể chứng minh điều này”.

Chúng tôi cho rằng cả hai học giả đều đã không đưa ra được những chứng cứ thuyết phục cho vấn đề này. Bất kể là kết cấu nội bộ của ngôn ngữ hay âm vị học đều có những khuyết điểm của mình. Kết cấu nội bộ của ngôn ngữ chỉ có tác dụng với việc xây dựng lại tiếng Hán thượng cổ, bởi những tài liệu để nghiên cứu tiếng Hán thượng cổ là rất ít, còn đối với một giai đoạn ngôn ngữ có rất nhiều tài liệu tham khảo như tiếng Hán trung cổ thì đây chỉ là phương pháp thứ yếu. Tác dụng của phương pháp âm vị học đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ là điều không phải nghi ngờ, song đối với việc nghiên cứu một ngôn ngữ đã thuộc về quá

⁽¹⁾ Chúng tôi biết được quan điểm của ông Kiều qua “Mười bài giảng về lịch sử âm vận học” của Tuyết Phụng Sinh.

khứ như tiếng Hán trung cổ thì tác dụng của âm vị học là không lớn. Chúng ta không thể coi âm vị học là phương pháp chính để nghiên cứu tiếng Hán trung cổ. Ông Kiều cho rằng thanh mẫu có “minh, ni, nhật, nghi” thì âm cuối cũng có 4 âm mũi tương đương với chúng, đây là quan điểm rất hay, song chúng ta còn phải tính đến nhân tố thời gian và không gian, ví dụ như trong tiếng Bắc Kinh hiện đại ngày nay có thanh mẫu [m], nhưng không có âm cuối [-m] (tiếng Hán trung cổ và thượng cổ có). Ông Kiều lấy cứ liệu từ phương ngôn Khách Gia song theo như sự miêu tả của Vương Lực và các học giả khác phương ngôn Khách Gia không có âm cuối là âm mặt lưỡi. Ngoài ra, Ông cho rằng trong nhiếp canh vừa có âm cuối là âm mặt lưỡi, vừa có âm cuối là âm gốc lưỡi cũng là điều không hợp lý, bởi trong một nhiếp thì âm cuối phải hoàn toàn giống nhau còn nguyên âm giữa thì gần nhau.

Ông Tuyết cho rằng “những chữ có âm cuối không phải là âm gốc lưỡi chỉ có hai nhiếp hoặc ba nhiếp, trong khi đó có tới 5 nhiếp có âm cuối là âm gốc lưỡi”, chúng tôi cho rằng đây không được coi là một lý do, bởi trong tiếng Hán thượng cổ có 5 vận bộ có âm cuối là [-ŋ] song chỉ có 3 vận bộ có âm cuối là [-n] và 2 vận bộ có âm cuối là [-m] [3]⁽²⁾. Hiện tượng không cân bằng đều có thể tìm thấy trong các ngôn ngữ, hai nhiếp canh, tăng mặc dù cách xa nhiếp thông và nhiếp giang song trong vận thư bao giờ chúng cũng ở cạnh nhiếp đặng, trong “Vận kính” và “Thất âm lược” nhiếp canh ở cạnh nhiếp đặng, nhiếp tăng ở cuối cùng, do vậy nếu như nói nhiếp canh và nhiếp tăng có âm cuối là âm mặt lưỡi thì nhiếp đặng cũng phải có âm cuối là âm mặt lưỡi.

⁽²⁾ Theo Vương Lực, Trong tiếng Hán thượng cổ bốn vận bộ chung, đông, dương, canh có âm cuối là [-ŋ], ba vận bộ chân, vãn, nguyên có âm cuối là [-n], hai vận bộ xâm, đàm có âm cuối là [-m]. Cũng trong sách này dòng 5 trang 139, Vương Lực viết rằng: “nếu xét từ góc độ phân chữ không xét từ góc độ hợp, phân đông (冬) và xâm ra thì ba thanh dương thanh nhập đối xứng với nhau tạo nên 30 vận bộ”. Do vậy, nếu xét từ góc độ phân thì có tới 5 vận bộ có âm cuối là [-ŋ].

Theo như hệ thống ngữ âm của tiếng Hán trung cổ mà ông Tuyết xây dựng lại, ba nhiếp ngộ, quả, giả đều không có âm cuối nhưng nhiếp ngộ không nằm cạnh nhiếp quả và nhiếp giả, nhiếp chỉ và nhiếp giải đều có âm cuối là /-y/ hay [-i] nhưng hai nhiếp này cũng không nằm cạnh nhau, nhiếp lưu và nhiếp hiệu đều có âm cuối là /-w/ hoặc [-u] nhưng hai nhiếp này cũng không nằm cạnh nhau. Chúng tôi cho rằng nếu tác giả của vận thư hay vận đồ có ý đặt các nhiếp có âm gần nhau cạnh nhau thì tính ngẫu nhiên của chúng là điều không tránh khỏi. Nếu để ý đến âm cuối thì rất có thể không thể để ý đến nguyên âm chính, ngược lại nếu để ý đến nguyên âm chính thì có thể không để ý đến âm cuối. Chúng ta không biết rằng “nhiều phương ngôn và âm mượn tiếng Hán trong các thứ tiếng (域外借音)” mà ông Tuyết nhắc đến là những phương ngôn nào, và các âm mượn tiếng Hán trong các thứ tiếng nào. Theo như chúng tôi được biết chỉ có âm HV trung cổ có âm cuối là âm mặt lưỡi, sau đây chúng tôi sẽ thảo luận về âm HV.

Âm HV trung cổ lưu giữ rất nhiều đặc điểm âm vận của tiếng Hán trung cổ, do vậy có giá trị rất lớn trong việc nghiên cứu tiếng Hán trung cổ, điều này đã được rất nhiều học giả công nhận. Chúng tôi đã khảo sát tất cả những chữ có âm cuối là âm mặt lưỡi [-ŋ], [-c], từ đó phát hiện ra một số đặc điểm sau.

Tiếng Hán thượng cổ không có âm cuối là âm mặt lưỡi, điều này được thể hiện rất rõ trong hài thanh của chữ Hán và trong hệ thống vận của “Kinh Thi”. Vương Lực đã chỉ ra trong bài “Nghiên cứu âm HV” rằng: “盲” có thanh phù là “亡”, tại sao “亡” có âm cuối là -ng trong khi “盲” lại có âm cuối là -nh? Trong bài Kê Minh của “Kinh Thi” “明” “昌” “光” hiệp vận với nhau, tại sao “昌” “光” có âm cuối là -ng, trong khi đó “明” lại có âm cuối là -nh? ... câu trả lời hợp lý là vẫn phải thừa nhận âm cuối của nhiếp canh và âm cuối của nhiếp đặng giống nhau, đều là -ng; thanh nhập của nhiếp canh và thanh nhập của nhiếp đặng đều là -k” [4]. Vương Lực chỉ đưa ra 2 ví dụ, nhưng thực ra

những ví dụ giống như vậy là rất nhiều, ví dụ như (Bảng 5, 6).

Tiếng Hán thượng cổ không có âm cuối là âm mặt lưỡi, trong tiếng Bắc Kinh hiện đại cũng không có. Vậy, nếu theo như quan điểm của ông Tuyết và ông Kiêu thì quá trình diễn biến của âm cuối hai nhiếp canh và đặng ở miền Bắc Trung Quốc xảy ra như sau:

$[-\eta] \rightarrow [-\eta] \rightarrow [-\eta]$, $[-k] \rightarrow [-c] \rightarrow [-k]$

Quá trình này về lý luận không phải không thể xảy ra, song chúng ta phải giải thích thế nào về hiện tượng âm cuối mặt lưỡi sau này lại biến trở lại thành âm cuối gốc lưỡi?

Trong âm HV trung cổ, những chữ thuộc dương thanh vận của nhiếp tăng đều có âm cuối là $[-\eta]$, không có chữ nào có âm cuối là âm mặt lưỡi $[-\eta]$, trong những chữ thuộc thanh nhập của nhiếp tăng thì chỉ có một chữ “効” là có âm cuối $[-c]$, “効” hồ đặc thiết, nhất đẳng khai khẩu vận đức (胡得切, 德韵开口一等), âm HV đọc là “hạch [hɛc⁶]”, song âm đọc của chữ này chúng tôi nghi ngờ là bị ảnh hưởng của âm đọc chữ “核” vì hai chữ này có thanh phù giống nhau và chữ “核” âm HV đọc là “hạch [hɛc⁶]”, ngoài ra trong nhiếp tăng chỉ có một chữ “効” có âm cuối là âm mặt lưỡi $[-c]$, không có chữ nào có âm cuối là $[-\eta]$ để tương ứng với nó, do vậy chúng ta hoàn toàn có thể kết luận rằng âm cuối của nhiếp tăng không có liên quan gì đến âm mặt lưỡi. Có người sẽ cho rằng nhiếp tăng trong âm HV trung cổ cũng giống như trong các phương ngôn của tiếng Hán, trước đây có âm cuối là $[-\eta]$, $[-c]$ nhưng đến nay đã biến thành $[-\eta]$, $[-k]$. Chúng tôi cho rằng điều này là không thể xảy ra bởi vì trong âm HV hiện nay đại đa số các chữ thuộc nhiếp canh đều có âm cuối là âm mặt lưỡi tại sao nhiếp tăng lại thay đổi hoàn toàn không để lại vết tích gì như vậy.

1. Âm cuối của nhiếp đặng là âm gốc lưỡi $[-\eta]$, $[-k]$, điều này các học giả đều công nhận, nhưng chúng tôi phát hiện ra trong nhiếp đặng của âm HV Trung Cổ có 6 chữ có âm cuối là âm mặt lưỡi và 2 chữ vừa có âm cuối là âm mặt lưỡi vừa có âm cuối là âm gốc lưỡi (Bảng 7).

Điều này nói lên rằng trong âm HV đã từng xảy ra quá trình diễn biến như sau: $[-\eta] \rightarrow [-\eta]$, $[-k] \rightarrow [-c]$. Nhiếp đặng đang ở giai đoạn đầu của quá trình biến đổi này.

2. Để dễ dàng nhìn ra vấn đề chúng tôi dùng ngữ liệu âm HV thượng cổ. Chúng tôi phát hiện ra một số chữ thuộc vận canh ở âm HV trung cổ có âm cuối là âm mặt lưỡi trong khi đó cũng những chữ này ở âm HV thượng cổ lại có âm cuối là âm gốc lưỡi, hãy xem bảng dưới đây (Bảng 8):

Ngoài chữ “横” ra, thanh điệu của những chữ này trong âm HV trung cổ cũng giống như trong âm HV thượng cổ, chữ “横” trong âm HV trung cổ có thanh dương bình còn trong âm HV thượng cổ có thanh âm bình, mặc dù không giống nhau song đều là thanh bình và trong tiếng Hán thượng cổ thì chỉ có một thanh bình, không phân biệt âm bình hay dương bình. 10 chữ này đều có âm cuối là âm mặt lưỡi, trong đó năm chữ “锡, 惜, 席, 碧, 只” trong âm HV thượng cổ đều có vận mẫu là “iéc[iek]”, đây có lẽ không phải là hiện tượng ngẫu nhiên. Ngoài ra, trong âm HV thượng cổ của các chữ thuộc vận canh chúng ta không tìm thấy chữ nào có âm cuối là âm mặt lưỡi, điều này cho thấy âm HV thượng cổ cũng giống như Tiếng Hán cổ đều không có âm cuối là âm mặt lưỡi.

Các chữ thuộc nhiếp canh đại đa số có âm cuối là âm mặt lưỡi, song có một số chữ vẫn lưu giữ được âm cuối là âm gốc lưỡi, chúng tôi tìm được 11 chữ loại này (Bảng 9).

Bảng 5

Chữ Hán	橙chanh	瞳xanh	格cách, 客khách	砾lịch, 栌lịch
---------	--------	-------	---------------	--------------

Hài thanh	登đăng	堂đường	各các	乐nhạc, lạc ⁽³⁾
-----------	-------	--------	------	---------------------------

Bảng 6

Tên bài	Âm cuối [-ŋ], [-k]	Âm cuối [-ŋ], [-c]
Quốc Phong• Triệu Nam	方phương, 将tướng	盈doanh, 成thành
Quốc Phong• Tiểu Tinh	东đông, 公công	星tinh, 征chinh
Nguy Phong• Thạc Thử	德đức, 国quốc, 直trực	麦mạch

Bảng 7

Chữ Hán	郭, 惇	扩	廓	寞	粕	茘	黄
Vận bộ	铎	铎	铎	铎	铎	阳	唐
Phiên thiết	古博	苦郭	阔夬	慕各	匹各	直良	胡光
Âm HV trung cổ	quách	khuếch, khoách	khuếch, khoách	mịch	phách	trường, thành	hoàng, huỳnh

Bảng 8

Chữ Hán	逆	锡	惜	席	碧	只	壁	平	停	横
Âm HV trung cổ	nghịch	tích	tích	tịch	bích	chích	bích	bình	đình	hoành
Âm HV thượng cổ	ngược	thiếc	tiếc	tiệc	biếc	chiếc	bức	bằng	dùng	ngang

Bảng 9

Chữ	帼, 蝨, 馘	亦	貉	磅	泓	闷	瞪	矿	棚
Vận bộ	麦	昔	陌	庚	耕	耕	耕	梗	庚
Phiên thiết	古获	羊益	莫白	抚庚	乌宏	户萌	宅耕	古猛	蒲庚
Âm HV trung cổ	quác	diệc	lạc	bàng	hoảng	hoảng	trùng	khoảng	bằng

⁽³⁾ Trong âm HV, chữ 乐 trong “音乐” đọc là “nhạc”, còn trong “快乐” đọc là “lạc”.

Ngoài ra, chúng tôi tìm được 4 chữ có nhiều cách đọc, những chữ này vừa có âm cuối là âm mặt lưỡi vừa có âm cuối là âm gốc lưỡi (Bảng 10).

Bảng 10

Chữ Hán	搨	命	岭	宏
Vận bộ	麦	敬	静	庚
Phân thiết	古获	眉病	郎郢	户萌
Âm HV trung cổ	quắc, quốc, quách	mạng, mệnh, mạnh	lăng, lĩnh	hoành, hồng

Nếu như cho rằng âm HV trung cổ của nhiếp canh có âm cuối là âm mặt lưỡi thì chúng ta sẽ giải thích thế nào về những hiện tượng trên đây? Nếu như cho rằng những chữ có âm cuối là âm gốc lưỡi của vận canh hiện nay là do âm cuối là âm mặt lưỡi biến thành thì chúng ta phải giải thích thế nào về hiện tượng biến trở lại này? Cách giải thích hợp lý là thừa nhận trong âm HV trung cổ nhiếp canh có âm cuối là âm gốc lưỡi [-ŋ], [-k], do ảnh hưởng của nguyên âm chính, âm cuối biến thành âm mặt lưỡi.

Trong âm HV trung cổ, những chữ có âm cuối là âm mặt lưỡi thì đều có nguyên âm chính là âm dòng trước, còn những chữ có âm cuối là âm gốc lưỡi lại có nguyên âm chính là âm dòng sau, chúng tạo thành thế bổ sung cho nhau, điều này cũng chứng minh rằng chúng cùng thuộc một nguồn gốc, có nghĩa là trước đây chúng đều có âm cuối là âm gốc lưỡi, hãy xem bảng dưới đây (Bảng 11).

Bảng 11

Nguyên âm chính của chữ có âm cuối mặt lưỡi	[ɛ], [i], [y], [e]
Nguyên âm chính của chữ có âm cuối gốc lưỡi	[u], [w], [o], [ɤ], [ɔ], [a], [ã]

Chính vì nguyên âm chính là âm dòng trước nên nguyên âm chính đã kéo âm cuối là âm gốc lưỡi (hay còn gọi là âm mặt lưỡi sau) đến vị trí giữa và biến chúng thành âm cuối mặt lưỡi. Vương Phúc Đường (1999) chỉ ra rằng: “Yêu cầu tiết kiệm trong phát âm làm cho các thành phần ngữ âm không giống nhau trong âm tiết ảnh hưởng lẫn nhau, làm thay đổi cách phát âm và vị trí phát âm của một bên hoặc hai bên làm cho chúng trở lên giống nhau hoặc tương tự nhau” [5].

Song, ở âm HV quá trình âm cuối gốc lưỡi biến thành âm cuối mặt lưỡi diễn ra từ khi nào?

Hiện nay chúng ta chưa thể trả lời được câu hỏi này, chúng ta chỉ biết rằng quá trình này đến nay vẫn chưa hoàn thành (do có một số chữ của nhiếp canh vẫn bảo lưu âm cuối gốc lưỡi).

3. Trong âm HV trung cổ thanh mẫu kiến thường đọc là [k], thanh mẫu nghi thường đọc là [ŋ], ở khai khẩu nhị đẳng thanh mẫu kiến và thanh mẫu nghi có sự thay đổi về ngữ âm, thanh mẫu kiến đọc thành gi[z], thanh mẫu nghi đọc thành nh[p], song không phải tất cả các chữ thuộc khai khẩu nhị đẳng đều có sự biến đổi như vậy, những chữ khai khẩu nhị đẳng của

nhiếp canh không có sự thay đổi về mặt thanh mẫu, thanh mẫu kiến vẫn đọc là [k], thanh mẫu

nghi vẫn đọc là [ŋ], hãy xem bảng dưới đây (Bảng 12).

Bảng 12

Thanh mẫu kiến (khai khẩu nhị đẳng)	Nhiếp canh	更canh, 格cách, 埂canh, 耕canh, 耿cảnh, 革cách
	Nhiếp khác	家加gia, 减giảm, 讲giảng, 解giải, 教giáo, 间gian
Thanh mẫu nghi (khai khẩu nhị đẳng)	Nhiếp canh	额ngạch
	Nhiếp khác	牙nha, 雅nhã, 乐nhạc, 颜nhan, 眼nhãn, 雁nhạn

Tại sao thanh mẫu kiến và thanh mẫu nghi ở khai khẩu nhị đẳng của nhiếp canh lại không diễn ra sự thay đổi như ở các nhiếp khác? Lý do duy nhất có thể giải thích được là ở khai khẩu nhị đẳng của các nhiếp khác nguyên âm chính đã ảnh hưởng đến thanh mẫu, làm cho thanh mẫu từ âm gốc lưỡi [k], [ŋ] biến thành âm mặt lưỡi [z], [j]; còn ở khai khẩu nhị đẳng của nhiếp canh, nguyên âm chính không ảnh hưởng đến thanh mẫu mà ảnh hưởng đến âm cuối, làm cho âm cuối gốc lưỡi [-k], [-ŋ] biến thành âm cuối mặt lưỡi [-c], [-j].

4. Trên đây chúng ta nhìn vấn đề từ mặt âm vận học, sau đây chúng ta xét vấn đề từ góc độ phương ngôn học. Trong tiếng Việt hiện đại ngày nay, các âm tiết có âm cuối mặt lưỡi [-c], [j] thì trong phương ngôn trung bộ - một phương ngôn được coi là khá cổ xưa của tiếng Việt đến nay vẫn giữ được âm cuối là âm gốc lưỡi [-k], [-ŋ]. Trong phương ngôn trung bộ chỉ có một số từ mượn của tiếng Hán là có âm cuối mặt lưỡi [-c], [-j]. Xem bảng dưới đây (Bảng 13).

Điều này chứng minh rằng trong phương ngôn của tiếng Việt, âm cuối mặt lưỡi [-j], [-c] là do âm cuối gốc lưỡi [-k], [-ŋ] biến thành và đến lượt mình âm cuối mặt lưỡi [-j], [-c] lại biến thành âm cuối đầu lưỡi [-t], [-n] chứ không xảy ra quy luật âm cuối mặt lưỡi biến thành âm cuối gốc lưỡi [-k], [-ŋ]. Nhìn từ góc độ âm vị học, Hoàng Thị Châu cho rằng trong tiếng Việt hiện nay còn có âm cuối môi hóa [-k^p], [-ŋ^m]. [-j], [-c] đi cùng với các nguyên âm dòng trước, [-k], [-ŋ] đi cùng với các nguyên âm dòng giữa và [-k^p], [-ŋ^m] đi cùng với các nguyên âm dòng

sau tròn môi. Chúng tôi cho rằng cách phân chia này là rất hợp lý, vì khi phát âm các âm tiết có âm cuối môi hóa [-k^p], [-ŋ^m] bao giờ cũng có động tác khép 2 môi lại.

Ngoài ra, theo các học giả Việt Nam nghiên cứu, trong một số từ láy âm cuối [-j] thường đi cùng với âm cuối [-ŋ], âm cuối [-c] thường đi cùng với âm cuối [-k], ví dụ như: chông chênh, long lanh, rung rinh, mênh mông, róc rách, ngốc nghếch...Điều này chứng minh rằng âm cuối mặt lưỡi [-j] là biến thể của [-ŋ], âm cuối [-c] là biến thể của [-k].

Tóm lại, chúng tôi cho rằng trong tiếng Hán trung cổ không có âm cuối mặt lưỡi mà chỉ có âm cuối gốc lưỡi [-k], [ŋ], âm cuối đầu lưỡi [-t], [-n] và âm cuối môi [-p], [-m]. Những chữ có âm cuối mặt lưỡi thuộc nhiếp canh của âm HV trung cổ là do âm cuối gốc lưỡi biến thành do ảnh hưởng của nguyên âm chính. Không chỉ nhiếp canh mà nay nhiếp đẳng cũng đang diễn ra sự thay đổi này.

Chúng tôi phát hiện ra trong phương ngôn nam bộ - một phương ngôn được xem là khá trẻ của tiếng Việt và trong tiếng Kinh của Trung Quốc, bất kể là từ ngoại lai hay từ bản địa, âm cuối mặt lưỡi [-c], [-j] đều biến thành âm cuối đầu lưỡi [-t], [-n] (Bảng 14).

Theo như miêu tả của Hoàng Thị Châu, trong phương ngôn nam bộ của Việt Nam không có âm cuối mặt lưỡi [-j], [-c], âm cuối mặt lưỡi [-j], [-c] đều biến thành âm cuối đầu lưỡi [-t], [-n] [7] (Bảng 16).

Bảng 13

PN bắc bộ	anh	bánh	đề dành	canh	nách	ách	lạch cạch	mênh mông	ếch
PN trung bộ	eng	béng	đề đềng	keng	néc	éc	lẹc kẹc	mêng mông	éc

Bảng 14

Chữ Hán	尺	客	席	戚	敌	饼	病	生	钉	瓶	京
Âm HV trung cổ	xích	khách	tịch	thích	địch	bánh	bệnh	sinh	đinh	bình	kinh
Tiếng Kinh của TQ [6]	sit ⁷	khat ⁷	tit ⁸	thit ⁷	dit ⁸	bin ⁵	bən ⁶	thin ¹	din ¹	bin ²	kin ¹

Bảng 15

Tiếng Việt	ếch	hành	cam sành	đậu xanh	cành cây	cỏ gianh	mình mây	nách	sách
Tiếng Kinh	ət ⁷	han ²	ka:m ¹ than ²	đəu ⁶ san ¹	kan ² kəi ¹	kə ³ jan ¹	min ² məi ³	nat ⁷	that ⁷

Bảng 16

PN bắc bộ	mình	chênh vênh	anh	kích thích	chính khách
PN trung bộ	mừn	chân vên	ăn	kứt thứt	chấn khắt

Tài liệu tham khảo

[1] Đường Tắc Phiên, “*Giáo trình âm vận học*”, NXB Đại học Bắc Kinh, 2002.

[2] Phan Ngô Vân, Tầng lớp lịch sử của tiếng Ngô phản ánh qua chữ “因”, *Ngôn ngữ nghiên cứu* số 1 (1995) 149.

[3] Vương Lực, “*Hán ngữ âm vận*”, NXB Trung Hoa Thư Cục, 1980.

[4] Vương Lực, *Long trùng tính điều trai văn tập*, NXB Trung Hoa Thư Cục, 1982.

[5] Vương Phúc Đường, “*Tầng lớp và diễn biến của ngữ âm phương ngôn tiếng Hán*”, NXB Ngữ văn, 1999.

[6] Âu Dương Giác Á, Tài liệu và cách ghi âm tiếng Kinh của tiếng Hán, chúng tôi tham khảo “*Kinh ngữ gián trí*”, NXB Dân tộc, 1984.

[7] Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

Doubting about palatal endings [-ɲ], [-c] in mid-ancient Chinese Phone via the study on Sino - Vietnamese

Nguyen Dinh Hien

Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,

Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Language scholars generally believe that there are three sets of consonant endings in Mid-Ancient Chinese Phone, such as velar [-k], [-ŋ], apico-dental [-t], [-n], bilabial [-p], [-m]. But Mantaro Hashimoto and Xue Fengsheng proposed that there must be another set of palatal endings [-ɲ], [-ç] in Mid-Ancient Chinese Phone. We raise doubts about the two scholars' viewpoint from the perspective of the study on Sino - Vietnamese, and hope to provide a little reference for language research.